

Số: 287 /QĐ-UBND

Nà Búng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, 4 tháng cuối năm 2025

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ BỪNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;*

*Căn cứ Công văn số 2776/SGDDT-KHTC, ngày 15/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025-2026;*

*Căn cứ Tờ trình số 146/TT-VHXXH ngày 01/10/2025 của Phòng Văn hoá - Xã hội về việc đề nghị phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, 4 tháng cuối năm 2025, Căn cứ Thông báo số 42/TB-KT ngày 09/10/2025 của Phòng Kinh tế kết quả thẩm định danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, 4 tháng cuối năm 2025.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, 4 tháng cuối năm 2025, cụ thể như sau:

Tổng số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ: **21** học sinh (có bảng tổng hợp số lượng và danh sách học sinh kèm theo).

**Điều 2.** Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Giám đốc KBNN khu vực X-PGD số 3; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tiếp

**DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC**  
**THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, 4 THÁNG CUỐI NĂM 2025**  
 (Kèm theo Quyết định số: 287/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND xã Nà Bùng)

Đơn vị tính: đồng

| TT                                  | Họ và tên         | Học lớp | Đơn vị trường           | Họ và tên bố (mẹ) hoặc người giám hộ | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản, xã) | Hoàn cảnh gia đình | Dạng khuyết tật | Nội dung và mức hỗ trợ |                 |                             | Tổng số tiền hỗ trợ |
|-------------------------------------|-------------------|---------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------|-----------------|-----------------------------|---------------------|
|                                     |                   |         |                         |                                      |                                          |                    |                 | Học bổng/HS tháng      | Số tháng hỗ trợ | Phương tiện và DDHT/ học kì |                     |
| 1                                   | Giàng A Dường     | 5 tuổi  | MN Nà Bùng              | Giàng A Sinh                         | Bản Nậm Tắt 2, xã Nà Bùng                | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 2                                   | Mùa A Nhù         | 2 tuổi  | MN Nà Bùng              | Mùa A Vàng                           | Bản Trên Nương, Xã Nà Bùng               | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 3                                   | Tráng Nguyệt Dung | 5 tuổi  | MN Vàng Đán             | Tráng A Sùng                         | Bản Nộc Cốc 1, xã Nà Bùng                | Hộ nghèo           | Trí Tuệ         | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 4                                   | Sùng A Giàng      | 2A5     | PTDTBT Tiểu học Nà Bùng | Sùng A Lồng                          | Bản Púng Pá Kha, xã Nà Bùng              | Hộ nghèo           | Nhìn            | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 5                                   | Hạng A Lau        | 5A3     | PTDTBT Tiểu học Nà Bùng | Hạng Bùa Chu                         | Bản Trên Nương, xã Nà Bùng               | Hộ nghèo           | Trí Tuệ         | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 6                                   | Giàng Thị Chu     | 6A2     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Giàng A Thái                         | Bản Trên Nương, Xã Nà Bùng               | Hộ nghèo           | Trí tuệ         | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 7                                   | Giàng Thị Dương   | 6A4     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Giàng Chờ Cháng                      | Bản Nà Bùng 3, Xã Nà Bùng                | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 8                                   | Giàng A Sinh      | 6A3     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Giàng A Chứ                          | Bản Púng Pá Kha, xã Nà Bùng              | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 9                                   | Mùa Thị Sinh      | 7A1     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Mùa A Chay                           | Bản Púng Pá Kha, xã Nà Bùng              | Hộ nghèo           | Nhìn            | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 10                                  | Giàng Thị Súa     | 7A2     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Giàng A Mua                          | Bản Trên Nương, xã Nà Bùng               | Hộ nghèo           | Nhìn            | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 11                                  | Hạng Thị Sinh     | 7A4     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Hạng A Vàng                          | Bản Ngải Thầu 1, xã Nà Bùng              | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 12                                  | Giàng A Phong     | 8A4     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Giàng Chờ Cháng                      | Bản Nà Bùng 3, xã Nà Bùng                | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 13                                  | Mùa Thị Thùy Dung | 8A4     | PTDTBT THCS Nà Bùng     | Mùa A Tù                             | Bản Púng Pá Kha, xã Nà Bùng              | Hộ nghèo           | Nghe, nói       | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 14                                  | Thào Thị Chí      | 2A2     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Thào A Lử                            | Bản Nộc Cốc 2, xã Nà Bùng                | Hộ nghèo           | Thiếu năng      | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 15                                  | Thào Thị Ly       | 2A2     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Thào A Vàng                          | Bản Nộc Cốc 2, xã Nà Bùng                | Hộ nghèo           | Nghe, nói       | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 16                                  | Cư Thị Nga        | 3A5     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Cư A Sù                              | Bản Ham Xoong1, xã Nà Bùng               | Hộ nghèo           | Dạng khác       | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 17                                  | Mùa Thị Mung      | 3A2     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Mùa A Dính                           | Bản Huồi Khương (N2), xã Nà Bùng         | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 18                                  | Giàng Minh Trung  | 5A3     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Giàng A Hòa                          | Bản Huồi Đạo (N2), xã Nà Bùng            | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 19                                  | Sùng A Bình       | 6A1     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Sùng A Sênh                          | Bản Huồi Đạo (N2), xã Nà Bùng            | Cận nghèo          | Mất             | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 20                                  | Giàng Thị Sú      | 8A3     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Giàng A Súa                          | Bản Huồi Đạo (N2), xã Nà Bùng            | Hộ nghèo           | Vận động        | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| 21                                  | Lý Vừng Cây       | 9A3     | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | Giàng A Nénh                         | Bản Huồi Khương (N1), xã Nà Bùng         | Hộ nghèo           | Mất             | 1,872,000              | 4               | 500,000                     | 7,988,000           |
| <b>Danh sách này có 21 học sinh</b> |                   |         |                         |                                      |                                          |                    |                 |                        |                 |                             | <b>167,748,000</b>  |